

Số:30/BB-MNTQ

Quận 7, ngày 08 tháng 01 năm 2024

BIÊN BẢN
NIÊM YẾT CÔNG KHAI
Báo cáo công khai thực hiện quyết toán năm 2023

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Công văn số 5121/UBND-GDĐT-TCKH ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc hướng dẫn thu, sử dụng học phí năm học 2022 – 2023 của các cơ sở Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn Quận 7;

Căn cứ Thông báo số 1356/TB-TCKH ngày 15/5/2023 của Phòng Tài chính Kế hoạch về kết quả kiểm tra quyết toán tài chính năm 2022.

Hôm nay, vào lúc 11h30 ngày 23 tháng 5 năm 2023 tại Trường Mầm non Tân Quy

*** Thành phần tham dự**

- | | |
|-------------------------------|---------------------------------|
| 1/ Bà: Thân Thị Thanh Tao | - Hiệu trưởng |
| 2/ Bà: Nguyễn Thị Khánh Kim | - Phó Hiệu trưởng |
| 3/ Bà: Tống Thị Thuỳ Trang | - Phó Hiệu trưởng |
| 4/ Bà: Trần Thị Thuỳ Trang | - Thư ký HĐ |
| 5/ Bà: Nguyễn Thị Xuân Nhân | - Trưởng ban thanh tra nhân dân |
| 6/ Bà: Nguyễn Thị Thanh Sương | - Chủ tịch công Đoàn |
| 7/ Bà: Trần Tống Quỳnh Trang | - Kế toán |

*** Nội dung biên bản**

Tiến hành công khai và niêm yết công khai việc thực hiện quyết toán tài chính năm 2023, như sau:

- Nội dung niêm yết công khai: Công khai tình hình thực hiện quyết toán tài chính năm 2023 theo biểu số 04 (Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính) đính kèm.

- Hình thức công khai: Niêm yết công khai tại trụ sở Trường Mầm non Tân Quy.

- Địa điểm niêm yết: Tại bảng thông tin cần biết Trường Mầm non Tân Quy.

- Thời gian niêm yết: Kể từ 12h00 phút ngày 8 tháng 1 năm 2024 đến 12h10 ngày 23 tháng 1 năm 2024.

- Biên bản được lập vào lúc 11h45 ngày 08 tháng 1 năm 2024, được lập thành 03 bản: 01 bản niêm yết, 01 bản lưu hồ sơ nhà trường, 01 bản lưu hồ sơ kế toán.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN



Trần Thị Thuỳ Trang

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Tao

THÀNH PHẦN THAM DỰ

- | | |
|------------------------|-------|
| Nguyễn Thị Khánh Kim | |
| Tổng Thị Thuỳ Trang | |
| Nguyễn Thị Xuân Nhân | |
| Nguyễn Thị Thanh Sương | |
| Trần Tống Quỳnh Trang | |

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai quyết toán thu – chi ngân sách năm 2023
của Trường Mầm non Tân Quy**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON TÂN QUY

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ ;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 11/1/2022 của UBND Quận 7 về việc tổ chức lại Trường Mầm non Tân Quy và Trường Mầm non Sơn Ca thành Trường Mầm non Tân Quy;

Căn cứ Quyết định số 8479/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân quận 7 về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ một số Quyết định điều chỉnh trong năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện quyết toán thu – chi ngân sách năm 2023 của Trường Mầm non Tân Quy (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Toàn thể cán bộ, viên chức trường Mầm non Tân Quy chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

-;
- Như điều 3;
- Niêm yết tại bản tin của trường;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Thân Thị Thanh Tao

TRƯỜNG MÀM NON TÂN QUY

Chương: 622 - 071

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-MNTQ ngày 08/01/2024 của Trường Mầm non Tân Quy)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

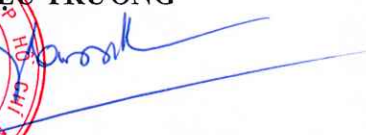
Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi sự nghiệp:				
I	Số thu sự nghiệp	7.183	7.183		
1	Hóa đơn bán hàng	1.714	1.714		
2	Thu khác	2.086	2.086		
	Tổ chức phục vụ bán trú+ vệ sinh bán trú	943	943		
	Vệ sinh bán trú	42	42		
	Thiết bị vật dụng bán trú	60	60		
	Anh văn	577	577		
	Thẻ dực nhíp điệu	242	242		
	Vẽ	222	222		
3	Thu hộ chi hộ	3.383	3.383		
	- Đồ dùng học phẩm	45	45		
	- Tiền ăn bán trú	2.076	2.076		
	- Tiền ăn sáng	1087	1.087		
	- Bảo hiểm tai nạn	10	10		
	- Tiền điện	90	90		
	- Sổ liên lạc điện tử	46	46		
	- Tiền nước	13	13		
	- Học phẩm	16	16		
II	Chi từ nguồn thu sự nghiệp	7.115	7.115		
1	Hóa đơn bán hàng	1.714	1.714		
2	Thu khác	2.043	2.043		
	Tổ chức phục vụ bán trú	934	934		
	Vệ sinh bán trú	41	41		
	Thiết bị vật dụng bán trú	72	72		
	Anh văn	556	556		
	Thẻ dực nhíp điệu	229	229		
	Vẽ	211	211		
3	Thu hộ chi hộ	3.358	3.358		
	- Đồ dùng học phẩm	52	52		
	- Tiền ăn bán trú	2.084	2.084		
	- Tiền ăn sáng	1.082	1.082		
	- Bảo hiểm tai nạn	10	10		
	- Tiền điện	84	84		
	- Sổ liên lạc điện tử	46	46		
	- Tiền nước	12	12		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	- Học phẩm	11	11		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
<i>1</i>	<i>Lệ phí</i>				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8.307.210.156	8.307.210.156		
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.307.210.156	8.307.210.156		
1	Chi quản lý hành chính	8.307.210.156	8.307.210.156		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.199.000.000	4.199.000.000		
	6001	1.502.598.173	1.502.598.173		
	6051	776.779.358	776.779.358		
	6101	35.760.000	35.760.000		
	6105	38.209.967	38.209.967		
	6112	525.859.740	525.859.740		
	6113	298.000	298.000		
	6115	304.923.999	304.923.999		
	6301	383.971.991	383.971.991		
	6302	67.759.787	67.759.787		
	6303	45.358.219	45.358.219		
	6304	22.586.609	22.586.609		
	6349	11.293.296	11.293.296		
	6449	15.000.000	15.000.000		
	6501	13.715.977	13.715.977		
	6502	5.036.148	5.036.148		
	6504	4.212.000	4.212.000		
	6551	4.772.000	4.772.000		
	6605	4.160.000	4.160.000		
	6608	1.080.000	1.080.000		
	6704	13.000.000	13.000.000		
	6754	5.760.000	5.760.000		
	6757	41.762.990	41.762.990		
	6905	1.922.400	1.922.400		
	6912	2.286.700	2.286.700		
	6949	11.000.000	11.000.000		
	7001	15.755.657	15.755.657		
	7951	223.689.045	223.689.045		
	7952	68.827.397	68.827.397		
	7953	17.206.849	17.206.849		
	7954	34.413.698	34.413.698		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.767.565.872	1.767.565.872		
	6051	9.360.000	9.360.000		
	6105	199.429.114	199.429.114		
	6156	5.200.000	5.200.000		
	6157	3.000.000	3.000.000		
	6449	761.665.897	761.665.897		
	6552	9.061.000	9.061.000		
	6956	52.000.000	52.000.000		
	6999	30.000.000	30.000.000		
	7001	59.569.000	59.569.000		
	7766	435.960.000	435.960.000		
	8049	202.320.861	202.320.861		
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách	2.340.644.284	2.340.644.284		

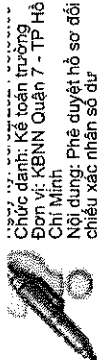
Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	6449	2.148.834.052	2.148.834.052		
	6001	102.345.518	102.345.518		
	6101	2.610.200	2.610.200		
	6112	36.072.530	36.072.530		
	6115	20.523.238	20.523.238		
	6301	21.950.246	21.950.246		
	6302	3.873.572	3.873.572		
	6303	2.498.132	2.498.132		
	6304	1.291.192	1.291.192		
	6349	645.604	645.604		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
10.2	Dự án B				

Ngày tháng năm 2024
HIỆU TRƯỞNG


★ **Thân Thị Thanh Tao**



Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDVT

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Mầm non Tân Quý
Mã ĐVQHNS: 1119731
Mã cấp NS: 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng			DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9	
12	071	00000	0	1.881.135.861	1.881.135.861	1.881.135.861	1.881.135.861	1.767.565.872	1.767.565.872	0	0	0	113.569.989	
13	071	00000	0	4.199.000.000	4.199.000.000	4.199.000.000	4.199.000.000	4.199.000.000	4.199.000.000	0	0	0	0	
14	071	00000	59.780.688	2.558.000.000	2.558.000.000	2.558.000.000	2.617.780.688	2.340.644.284	2.340.644.284	0	0	0	277.136.404	
Cộng:			59.780.688	8.638.135.861	8.638.135.861	8.638.135.861	8.697.916.549	8.307.210.156	8.307.210.156	0	0	0	390.706.393	
Phần KBNN ghi:														

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 2 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Đinh Thị Hồng Nhung

Người ký: Ngô Thị Ngọc
Ngày ký: 06/02/2024 06:36:00
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Quận 7 - TP Hồ Chí Minh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

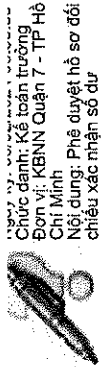
(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Thanh Tâm
Ngày ký: 05/02/2024 15:00:14
Đơn vị: Trường Mầm non Tân Quý

Ngô Thái Ngọc

Trần Tổng Quỳnh Trang

Thân Thị Thanh Tào



Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Mầm non Tân Quy

Mã ĐVQHNS: 1119731

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DƯ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	071	6051	00000	0	0	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	071	6105	00000	0	0	199.429.114	199.429.114	199.429.114	199.429.114
Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	12	071	6156	00000	0	0	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	071	6157	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Chi khác	12	071	6449	00000	0	0	761.665.897	761.665.897	761.665.897	761.665.897
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	071	6552	00000	0	0	9.061.000	9.061.000	9.061.000	9.061.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	071	6956	00000	0	0	52.000.000	52.000.000	52.000.000	52.000.000
Tài sản và thiết bị khác	12	071	6999	00000	0	0	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	071	7001	00000	0	0	59.569.000	59.569.000	59.569.000	59.569.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	071	7766	00000	0	0	435.960.000	435.960.000	435.960.000	435.960.000
Chi hỗ trợ khác	12	071	8049	00000	0	0	202.320.861	202.320.861	202.320.861	202.320.861
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	1.502.598.173	1.502.598.173	1.502.598.173	1.502.598.173
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	776.779.358	776.779.358	776.779.358	776.779.358
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	35.760.000	35.760.000	35.760.000	35.760.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	071	6105	00000	0	0	38.209.967	38.209.967	38.209.967	38.209.967

Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000		0	0	525.859.740	525.859.740	525.859.740	525.859.740
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000		0	0	298.000	298.000	298.000	298.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000		0	0	304.923.999	304.923.999	304.923.999	304.923.999
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000		0	0	383.971.991	383.971.991	383.971.991	383.971.991
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000		0	0	67.759.787	67.759.787	67.759.787	67.759.787
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000		0	0	45.358.219	45.358.219	45.358.219	45.358.219
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000		0	0	22.586.609	22.586.609	22.586.609	22.586.609
Các khoản đóng góp khác	13	071	6349	00000		0	0	11.293.296	11.293.296	11.293.296	11.293.296
Chi khác	13	071	6449	00000		0	0	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Tiền điện	13	071	6501	00000		0	0	13.715.977	13.715.977	13.715.977	13.715.977
Tiền nước	13	071	6502	00000		0	0	5.036.148	5.036.148	5.036.148	5.036.148
Tiền vệ sinh, môi trường	13	071	6504	00000		0	0	4.212.000	4.212.000	4.212.000	4.212.000
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000		0	0	4.772.000	4.772.000	4.772.000	4.772.000
Thuế bao kính vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	13	071	6605	00000		0	0	4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	071	6608	00000		0	0	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000
Khoản công tác phí	13	071	6704	00000		0	0	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
Thuế thiết bị các loại	13	071	6754	00000		0	0	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000
Thuê lao động trong nước	13	071	6757	00000		0	0	41.762.990	41.762.990	41.762.990	41.762.990
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	071	6905	00000		0	0	1.922.400	1.922.400	1.922.400	1.922.400
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	00000		0	0	2.286.700	2.286.700	2.286.700	2.286.700
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	071	6949	00000		0	0	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	00000		0	0	15.755.657	15.755.657	15.755.657	15.755.657
Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập; Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	13	071	7951	00000		0	0	223.689.045	223.689.045	223.689.045	223.689.045
Chi lập Quỹ phúc lợi	13	071	7952	00000		0	0	68.827.397	68.827.397	68.827.397	68.827.397
Chi lập Quỹ khen thưởng	13	071	7953	00000		0	0	17.206.849	17.206.849	17.206.849	17.206.849
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	13	071	7954	00000		0	0	34.413.698	34.413.698	34.413.698	34.413.698
Lương theo ngạch, bậc	14	071	6001	00000		0	0	102.345.518	102.345.518	102.345.518	102.345.518

Phụ cấp chức vụ	14	071	6101	00000	0	0	2.610.200	2.610.200	2.610.200	2.610.200
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	071	6112	00000	0	0	36.072.530	36.072.530	36.072.530	36.072.530
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	14	071	6115	00000	0	0	20.523.238	20.523.238	20.523.238	20.523.238
Bảo hiểm xã hội	14	071	6301	00000	0	0	21.950.246	21.950.246	21.950.246	21.950.246
Bảo hiểm y tế	14	071	6302	00000	0	0	3.873.572	3.873.572	3.873.572	3.873.572
Kinh phí công đoàn	14	071	6303	00000	0	0	2.498.132	2.498.132	2.498.132	2.498.132
Bảo hiểm thất nghiệp	14	071	6304	00000	0	0	1.291.192	1.291.192	1.291.192	1.291.192
Các khoản đóng góp khác	14	071	6349	00000	0	0	645.604	645.604	645.604	645.604
Chi khác	14	071	6449	00000	0	0	2.148.834.052	2.148.834.052	2.148.834.052	2.148.834.052
Cộng:					0	0	8.307.210.156	8.307.210.156	8.307.210.156	8.307.210.156
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 2 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Đinh Thị Hồng Nhung

Người ký: Ngô Thái Ngọc
Ngày ký: 06/02/2024 08:35:54
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Ngô Thái Ngọc

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Tống Quỳnh Trang

Người ký: Trần Thị Thanh Tào
Ngày ký: 05/02/2024 15:00:41
Đơn vị: Trường Mầm non Tân Quý

Thân Thị Thanh Tào

Số: /BB-MNTQ

Quận 7, ngày 23 tháng 01 năm 2024

BIÊN BẢN
Kết thúc niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước Năm 2023

Hôm nay, vào lúc 11h30 ngày 23 tháng 01 năm 2024 tại Trường Mầm non Tân Kiểng

*** Chúng tôi gồm có:**

- | | |
|-------------------------------|---------------------------------|
| 1/ Bà: Thân Thị Thanh Tao | - Hiệu trưởng |
| 2/ Bà: Tống Thị Thuỳ Trang | - Phó Hiệu trưởng |
| 3/ Bà: Trần Thị Thuỳ Trang | - Thư ký HĐ |
| 4/ Bà: Nguyễn Thị Xuân Nhân | - Trưởng ban thanh tra nhân dân |
| 5/ Bà: Nguyễn Thị Thanh Sương | - Chủ tịch công Đoàn |
| 6/ Bà: Trần Tống Quỳnh Trang | - Kế toán |
- Đã tiến hành kết thúc việc niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán

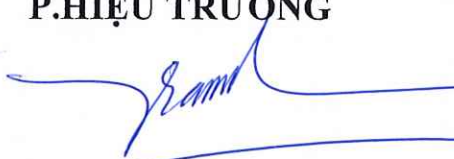
chi ngân sách nhà nước Năm 2023.

- Thời gian kết thúc niêm yết: Kể từ 11h30 phút ngày 23 tháng 01 năm 2024.

- Biên bản được hoàn thành vào lúc 11h35 cùng ngày và được thống nhất thông qua, niêm yết theo đúng qui định.

HIỆU TRƯỞNG

Thân Thị Thanh Tao

P.HIỆU TRƯỞNG

Tống Thị Thuỳ Trang

KẾ TOÁN

Trần Tống Quỳnh Trang

THÀNH PHẦN THAM DỰ

Nguyễn Thị Xuân Nhân
Nguyễn Thị Thanh Sương

